VN 0088 S

VIETNAMESE

BASIC COURSE

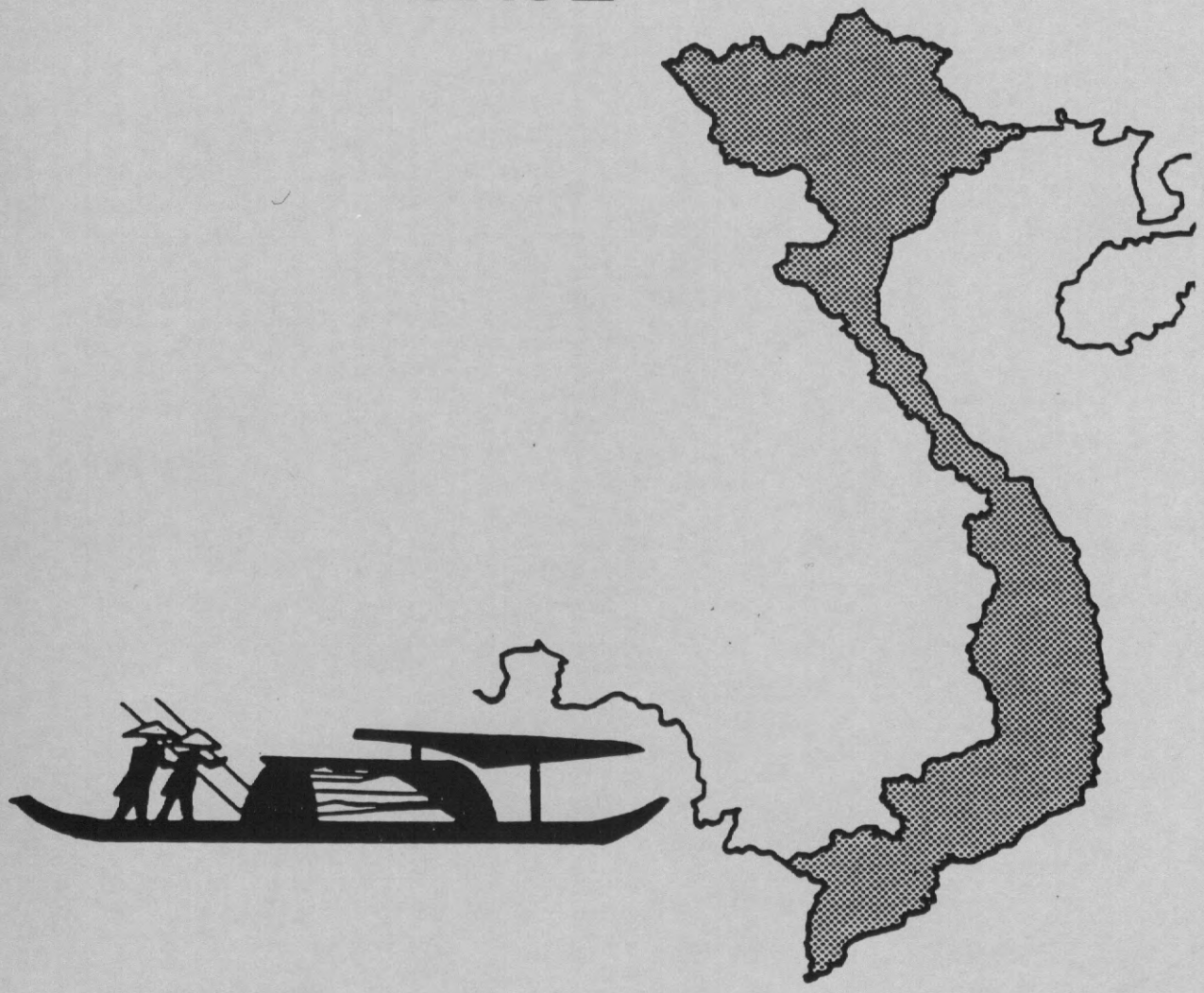

GLOSSARY
LESSONS 69 - 100

DEFENSE LANGUAGE INSTITUTE, FOREIGN LANGUAGE CENTER

This publication is to be used primarily in support of instructing military personnel as part of the Defense Language Program (resident and nonresident). Inquiries concerning the use of materials, including requests for copies, should be addressed to:

Defense Language Institute
Foreign Language Center
Distance Education Division
Presidio of Monterey, CA 93944-5006

Military personnel may find themselves in positions where clear understanding of conversations or written material of a controversial nature will be essential to their mission. As a result, topics in the areas of politics, international relations, mores, etc., (which may be considered as controversial from some points of view) are sometimes included in language training for DLIFLC students. The presence of controversial statements - whether real or apparent - should not be construed as representing the opinions of the writers, the Defense Language Institute, Foreign Language Center, or the Department of Defense.

Actual brand names and businesses are sometimes cited in DLIFLC instructional materials to provide instruction in pronunciations and meanings. The selection of such proprietary terms and names is based solely on their value for instruction in the language. It does not constitute endorsement of any product or commercial enterprise, nor is it intended to invite a comparison with other brand names and businesses not mentioned.

In DLIFLC publications, the words ***he, him*** and/or ***his*** denote both masculine and femine genders. This statement does not apply to translations of foreign language texts.

The DLIFLC may not have full rights to the materials it produces. Purchase by the customer does not constitute authorization for the reproduction, resale, or showing for profit. Generally, products distributed by the DLIFLC may be used in any not-for-profit setting without prior approval from the DLIFLC.

V I E T N A M E S E

BASIC COURSE

GLOSSARY

Lessons 69-100

April 1983

DEFENSE LANGUAGE INSTITUTE
FOREIGN LANGUAGE CENTER

ASEAN (98)	Association of Southeast Asian Nations
Á (châu Á) (99)	Asia
á nhiệt đới (88)	subtropical zone
Ai-xlen (98)	Iceland
an toàn (73)	safety, security
anh cả, (chị cả) (70)	eldest brother, (eldest sister)
anh hùng (83)	hero; heroic
ánh sáng (88)	light, light beam
ảnh hưởng (72)	influence
ăn cắp (78)	to rob, steal
ăn hối lộ lót tay (78)	to take a bribe
âm mưu (73)	plot, conspiracy
âm nhạc (93)	music
âm thanh (71)	sound, sonic
ấn định (92)	to stipulate, fix, determine
Ấn độ dương (96)	Indian Ocean
Âu châu (75) Tây Âu	Europe Western Europe
Ba-lan (93)	Poland
bá quyền (96)	hegemony (domination of a big country over small ones)
bá quyền nước lớn (75)	hegemonism
bài (100) con bại ván bai	playing card a card a card game
bãi (87)	beach, seashore, area, field

ban chấp hành (97)	executive committee
bàn (79)	to discuss
bán đảo (75)	peninsula
bản (94)	base, root
bản thân (76)	self, oneself
bành trướng (96)	to expand, spread; expansionist
bao, bao nhiêu (88) (biết bao nhiêu)	so many
bao gồm (99)	to include
bao quanh (89)	to surround, encircle
bao vây (97)	to surround, besiege, encircle
báo (con báo) (86)	panther, leopard
báo chí (73)	newspaper and magazine, the press
bảo đảm (70)	to insure, assure
bảo hiểm (90)	insurance
bảo tàng (viện bảo tàng) (86)	museum
bày tỏ (97)	to express, show
băn khoăn (95)	worried, perplexed, anxious; to worry
băng nhạc (94)	music tape
bắt nguồn (85)	to originate
bắt tay vào (83)	to start, engage in
bậc (94)	level, condition, rank, step
bất (72)	non-, un-, il-
bất kỳ... nào... cũng (72)	regardless, without exception
bất mãn (79)	unhappy

bầu cử (92) (bầu)	election (to elect, vote)
bầu không khí (94)	atmosphere
bệ cố định (60)	fixed launching pad
bệ cơ động (80)	mobile launching pad
bệnh viện (91)	hospital, clinic
bí thư (99)	secretary (of a political party)
Bỉ (81)	Belgium
biên giới (74)	border
biển (91)	sign, signboard, tablet
biển (bể) (72) bờ biển	sea, ocean seashore, coastline
biểu diễn (95)	to show, perform, demonstrate
biểu dương (92)	to mention and praise
biểu hiện (85)	manifestation, evidence, discovery
biểu hiệu (83)	to symbolize, represent
bình thường (82)	normal; normally, ordinarily
bò tót (86)	wild ox
bỏ qua (96)	to let go, overlook throw away (a chance)
bóng dáng (87)	appearance, form, figure
bố trí (71)	to deploy, arrange
bổ sung (77)	to supplement
bộ môn (93)	subject matter, field of study
bộ ngoại giao Mỹ (98) (ngoại giao)	U.S. State Department (foreign affairs)

bộ phận (77)	part, organ
bộ trưởng (98)	minister (government) cabinet member
bồi dưỡng (88)	to recuperate, strengthen, convalesce, invigorate
bồi đắp (85)	to bank up with earth
bồi thường (90)	to compensate, restore, indemnify
bổn phận (99)	duty
bông (89)	cotton
bơi (84)	to swim
bởi vậy (70)	that is why
bù (90)	to make up, compensate
bùn (85)	mud, mire
bụng (71) dưới bụng máy bay	belly under the fuselage (aircraft)
buộc (80)	to force, tie
bừa bãi (91)	be disorderly, messily
bức điện (98)	telegram, radio message
bức thiết (90)	essential; absolutely necessary
bước (87)	step
ca-nô(90)	motorboat
cá kiếm (84)	swordfish
cá lưỡng tiên (87)	"two fairies" fish
cá ngựa (87)	seahorse
cá sấu (100)	crocodile

cả ... lẫn (68)	both ... and
cả thảy (85)	altogether
cách mạng (76)	revolution, revolutionary
cải tạo (85)	to reform, improve
cải tiến (80)	to improve
cải thiện (90)	to improve, ameliorate
cam kết (73)	to guarantee, pledge
Cam-pu-chia (97)	Cambodia, Kampuchea
cán cân (100)	balance, equation, equilibrium
cánh (71) cánh đuôi kép cánh phụ cánh có thể thay đổi hết mức	wings twin vertical tail canards, auxiliary wings variable geometric
cánh cố định (81)	fixed wings
cánh quạt (81)	propeller
Cao Ủy (73)	high commissioner
căng thẳng (74)	tense
cấm (91)	to prohibit, forbid, ban
cần thiết (79)	need, necessary
cận thị (100)	shortsighted, nearsighted
cấp (92)	echelon, rank, class
cấp thiết (78)	to be urgent; emergency
câu kết (73)	to be in collusion with
cấy (95)	to grow, plant
chàng trai (93)	young man
chạy đua (96)	to race
chẳng may (90)	unfortunately
chặt chẽ (83)	tightly

chấm dứt (74)	to end
chấm thi (93)	to correct a test, examination; to judge a competition
chậm chạp (chậm) (77)	slow; slowly
chân chính (79)	genuine, honest
chân trời (87)	horizon
châu Á (99)	Asia.
châu Phi (99)	Africa
châu thổ (85)	delta, basin
chất dẻo (81)	plastic (layer)
che (89)	to cover, shelter
chen lấn (78)	to cut in line
chế biến (87)	to manufacture, make, fabricate
chế độ (88)	system, regime
chế tạo (71)	to create, manufacture
chênh lệch (85)	difference
chi (86-90)	branch
chi (90)	to spend, pay in advance
chi lưu (85)	river branch, ramification
chị cả (71)	eldest sister
chi phí (99)	to spend; expenses, expenditure
chi phối (75)	to control, command, influence
chi viện (80)	to support
chỉ thị mục tiêu (80)	to give instructions as to what target (to hit)
chia rẽ (75)	to divide, split

chia vui (93)	to share the joy with, to be happy for ...
chĩa (99)	to point at, aim at, to spearhead
chiến đấu (76)	to fight, combat
chiến lược (75)	strategic
chiến sĩ biên phòng (74)	border guards
chiến tranh xâm lược (73)	war of aggression
chiến trường (82)	battlefield
chiếu sáng (89)	to project light, illuminate, shine
chiều (91)	direction, way
chim (86)	bird
chính đáng (95)	correct, legitimate, proper
chính đảng (92)	political party
chính quy (quân đội chính quy) (75)	regular (regular troops)
chính quyền (99)	authority, administration
chính trị (95-75)	politics; political
chịu chung (76)	to put up with, bear in common
cho rằng (73)	to think, believe, maintain
chống lại (94)	to resist against
chơi (... chơi) (94) (mua rượu uống chơi)	to play (... for fun) (to buy alcoholic beverages to drink for fun)
chợt (94)	suddenly
chú trọng (69)	to pay attention to, attach importance
chủ nghĩa bành trướng (75)	expansionism

chủ nghĩa khổ hạnh (79)	asceticism doctrine of self-denial
chủ nhiệm (93)	director, manager
chủ quyền (72) (chủ quyền lãnh thổ)	sovereignty (territorial sovereignty)
chủ tịch (92)	chairman, chairperson
chủ tọa (chủ trì) (92)	to preside
chủ trương (79)	to advocate
chuẩn bị (74)	to prepare
chui (100)	to slip in, creep in, crawl (thru a narrow opening)
chung kết (93)	final
chuyên dụng (81)	specialized use
chuyên gia (71)	specialist, technician
chuyến (chuyến bay ...) (83)	flight, trip (plane, train, boat, spaceship)
chuyển (đi, đến) (97)	to convey, extend
chữ (69)	letter, alphabet
chức quyền (77)	authority, position
chướng ngại vật (81) (vật cản)	obstacle
coi trọng (68-96)	to consider as important
con em (94)	young kids, children, youngsters
con người (88)	human being
cô giáo (95)	female teacher, schoolmistress (primary and secondary level)
côn trùng (86)	insects
công (86)	peacock
công bố (92)	to publicly announce, publish

công cộng (89)	public
công cụ (87)	tools, equipment
công cuộc (97)	task, project, work,business
công dân (94)	citizen
công dụng (82)	effect, utility, use
công nghiệp (85)	industry, exploit, achievement
công nhân (77)	worker
công nhận (77)	to recognize
công suất (85)	output, efficiency
công sự (82)	fortification, breastwork
công trình (89)	work, construction
công trình sư (71) tổng công trình sư	engineer, chief engineer, project engineer
công ty (89)	company, firm
công xưởng (69)	factory, plant, workshop
cộng đồng (83)	community
cơ bản (72)	basic, fundamental
cơ ngơi (nền nếp) (95)	order and discipline
cơ quan (73)	agency
cơ sở (70)	base, facility, foundation
cỡ (81)	caliber, size
cụ thể (69)	concrete, specific
cung cấp (70)	to supply, provide
củng cố (98)	to consolidate, strengthen, fortify
cũng như (75)	as well as

cũng như vậy (94)	in this way
cuộc đời (79)	life
cử tri (92)	elector, voter, constituency
cửa hàng (94)	store, shop
cực kỳ (99)	extremely
cứng (81)	to be hard, stiff
cường độ (87)	intensity, energy
cướp, cướp bóc (73)	to rob; pirating
cướp biển (73)	sea pirate
cướp giật (78)	to snatch and run, to rob
dạng cánh thay đổi (71)	moving wings
dải đất (87)	strip of land
danh hiệu (93)	title
danh nghĩa (99) (dưới danh nghĩa)	in the name of, in the capacity (under the pretext)
danh sách (92)	name list, roster
day dứt (79)	to torment
dày công (93)	painstakingly, a lot of effort
dân chủ (89)	democratic; democracy
dân tộc (74) (dân tộc biên giới phía bắc)	people as a nation, national (ethnic groups of the northern border)
dấn mình (100)	to plunge, throw oneself into...
dẫn đầu (97)	to lead, head
dầu (89)	oil
dè chừng (100)	to watch out; be careful, cautious
diễn đàn (96)	platform, rostrum, tribune

diễn ra (76)	to occur, happen
diễn tập (74) (diễn tập tấn công quân sự)	to maneuver (attack exercise)
diện tích (86)	area, surface
diệt chủng (98)	genocide
dọn (91) (dọn dẹp) (91)	to clean up (to clear away)
dòng sông (85)	river current, stream, watercourse
dồi dào (85)	abundant, plentiful
dồn dập (74)	repeatedly, relentlessly
du hành (83) (nhà du hành vũ trụ)	to travel (space traveler)
dù...đến đâu đi nữa thì cũng chỉ là... (82)	no matter what/how, it's only
duy trì (98)	to maintain, preserve, save
dũng cảm (82)	heroic, valiant
dư luận (99)	public opinion
dự trữ (tên lửa dự trữ) (81)	reserve (reserve missile)
dừa (89)	coconut
dựa trên (90)	based on, to depend on, rely on
dựng lên (75) (dựng lên câu chuyện hoang đường)	to fabricate (to fabricate an absurd story)
đa dạng (88)	many forms, multi-aspect
đà (80)	momentum
đá (91)	rock, stone, gravel
Đài-loan (93)	Taiwan, Formosa
đại bàng (86)	eagle
đại biện (73)	chargé d'affaires

đại biểu (92)	representative
đại châu (80)	continent
đại diện (91)	representative, delegate
Đại sứ, Đại sứ quán (97)	ambassador, embassy
đám đông (94)	crowd, throng
đàm phán (96)	to negotiate
đàn (87)	herd, flock, school, group
đàn (93)	instrument of music
đạn hóa học (82)	chemical shell
đạn sát thương (82)	fragmentation shell
đạn xuyên thép (82)	armor-piercing bullet
đảng (77)	party (political)
đánh cá (87)	to fish, fishing, fisheries
đánh chặn (71)	to intercept
đánh giá (92)	to value, rate, evaluate, have high esteem for
đánh trả (98)	to fight back
đào tạo (69)	to create, train
đáp ứng (89)	to respond to
đạt (84)	to achieve, reach
đay (87)	jute
đặc điểm (87)	characteristic
đặc khu (92)	special sector, special area
đặc quyền (72)	special rights, prerogatives
đặc sản (86)	special products
đặc thù (88)	characteristic, exceptional, special

đất (73)	soil, land
đất đai (86)	land, soil
đất nước (85)	country
đấu tranh (78)	to fight, struggle
đấu mối (79)	the cause
đấu nổ hạt nhân (80)	nuclear warhead
đấu óc (100)	mind, wit, intellect, spirit
đấu tiên (83)	first, primary
đấu tư (90)	to invest
đầy (88)	full of, plenty
đầy đọa (72)	to exile, condemn
đầy mạnh (92)	push hard, intensify, step up
đe dọa (74)	to threaten
đèn (89)	lamp, light
đẹp mắt (95)	nice looking
đề cao (100)	to heighten, extol (praise)
đề cập (99)	to mention, refer to, touch upon
đề phòng (84)	to guard against
đề ra (97)	to propose, suggest, bring out
đến nay (71)	to date; up to now
đĩa hát (94)	record (singing record)
địa hình (38)	topography, terrain
địa lý (89)	geography
địa phương (89)	local, local area
đích đáng (74)	appropriate, properly

địch họa (79)	misfortunes caused by the enemy
điểm (95)	point
điện tử (71)	electronics
điều khiển (83)	to control, guide, direct
điều kiện (82)	condition
điều tra (72) điều tra cơ bản (72)	to investigate preliminary investigation
đỉnh cao (93)	crest, top
định tên (87)	to identify, name
đoàn kết (76)	solidarity; to unite
đoàn thể (92)	organization, association, professional group
đoàn viên (93)	member of an association
đoạt (93)	to seize, capture, win
đòi hỏi (90)	to demand, request, require
đóng góp (77)	to contribute; contribution
đóng thuế hàng hóa (77)	to pay tax on goods
đổ (85)	to pour, flow, empty
độ cao (80)	the degree of height, height
độc (độc hại) (94) đầu độc nọc độc	poisonous to poison, intoxicate venom, poison
độc đáo (88)	unique, single
độc lập (95)	independence; independent
đối ngoại (chính sách đối ngoại) (100)	foreign (foreign policy)
đối phó (với) (100)	to cope with, face, confront
đội (mũ, nón) (94)	to wear (hats)

đội ngũ (69)	team, formation
đội quân (75)	army, group of soldiers
Đông Dương (75)	Indochina
đông đảo (92)	big crowd, large group
đông đặc (87)	very crowded
đống (91)	pile, heap, mass
đồng bào (74)	compatriot
đồng chí (73)	comrade
đồng minh (100)	allied; alliance
đồng thời (76)	at the same time
đồng tình (98)	unanimity, unanimously
động (86)	cave, cavern, grotto
động cơ (71)	engine
động cơ hơi nước (84)	steam engine
động cơ xăng (84)	gasoline engine
động cơ đi-ê-den (84)	diesel engine
động cơ nguyên tử (84)	nuclear-powered engine
động tác (81) động tác nhảy cầu	a movement leapfrogging
động vật (86)	animal
động viên (92)	to mobilize, motivate
đụng đầu (76)	confrontation
đuôi (100) theo đuôi	tail to imitate, copy, go along
Đức (93)	Germany
đức tính (95)	quality, virtue, good character
ép, ép dầu (89)	to press, extract oil

ga (78)	railway station
gai sợi (87)	hemp fiber
gánh nặng (99)	burden, heavy load
gánh vác (76)	to carry a burden
gắn (76)	to attach, to cement
gây (96)	to cause, create, provoke, stir up
gây rối (75)	to cause unrest
ghép (71)	to join, combine
ghép nối (với) (83)	to join
ghế (95) (bàn ghế)	chair, bench, stool (furniture)
giá (94) (giá cả)	shelf, rack, stand (price)
giá trị (86)	value, price, worth
già (69)	old
giải (thưởng) (93)	award
giải quyết (70)	to solve
giải trừ quân bị (96)	disarmament
giám đốc (100)	director, manager, principal, head
giảm dần (87)	to decrease slowly
gian nhà (89)	house, compartment, partition, apartment
giàn (80) (cái giàn)	rack
giản dị (79)	simple
giành (76)	to gain, seize
giao thông (84) giao thông đường bộ	communication overland transportation

giáo dục (95)	education; to educate, teach
giáo sư (100)	professor, teacher
giáp (với) (74)	adjacent, near
giặc dốt (69)	illiteracy, ignorance (as a foe)
giăng (chăng) (94)	to snare, trap, set (a trap), string
giật mình (83)	to be startled
giấu (91)	to hide
giầu (77)	to be rich
giết (73)	to kill, murder
giết hại (74)	to murder
gió mùa (88)	monsoon
giống (88)	species, seed
giống như (81)	to be similar, alike
giới hạn (84)	limit
giữ gìn (78)	to maintain, keep, preserve
giữa (69)	middle, between
góc (87)	corner
hạn chế (78)	limitation, restriction
hàng (86)	rank, class
hàng đầu (82)	first rank, primary, first place, first and foremost
hàng loạt (81) (sản xuất hàng loạt)	in series (mass production)
hạt (89)	seed, grain
hầm ngầm (60)	underground tunnel, shelter
hấp dẫn (95)	attractive, interesting, convincing

hất cẳng (100)	to dismiss, force out, oust, kick out
hầu như (86)	almost, nearly
hậu quả (74)	consequence
héc-ta (ha) (89)	hectare (2,471 acres)
hệ thống lái tàu tự động (84)	automatic piloting system
hệ thống ra-đa dọn đường (84)	route charting radar system
hết mức (71)	maximum setting
hiếm (86)	rare
hiểm độc (94)	sly, crafty, wicked, cunning
hiến pháp (92)	constitution (set of laws)
hiển hách (71)	to be brilliant, glorious
hiện đại (71)	contemporary, modern
hiện nay (69)	presently, nowadays
hiện tại (84)	presently, at the present time
hiện tượng (78)	phenomenon, occurrence, fact
hiệp định (hiệp ước) (99)	agreement, accord, convention, fact, treaty
hiệp thương (92)	discussion, consultation
hiếu chiến (99)	belligerent, bellicose, warlike
hiệu lực (96)	effect, efficacy
hiệu quả (có hiệu quả) (80-90)	effectiveness, effective
hiệu trưởng (95)	principal, headmaster, director
hình (87)	picture, form, shape
hình chữ nhật (94)	rectangle; rectangular
hình dáng (90)	shape, form

hình thức (90)	form, aspect
họ (86)	family, family name
hoa màu (70)	crops
hoà bình (76)	peace
hoàn cảnh (70)	situation, state of ...
hoàn thiện (71)	to be perfect; to perfect
hoang đường (75)	fictitious, absurd, incredible
học sinh (95)	student
học tập (92)	to learn, study
hồ sơ (92)	file, records, document, paper
hổ (86)	tiger
hồi (98)	time, moment, period, around
hội chữ thập đỏ (97)	red cross society
hội đàm (99) (cuộc hội đàm)	to talk, confer (conference)
hội đồng (97)	council
hội nghị (73)	conference
hội thảo (cuộc hội thảo) (100)	teach-in (seminar)
hội tụ (86)	to gather, assemble, converge
hơn bao giờ hết (76)	more than ever
hợp đồng (74)	to do something jointly, join or combine forces; contract
hợp nhất (99)	to unite, unify
hợp tác (73)	to cooperate (with)
hư hỏng (95) (hỏng)	to break down; damaged, (out of order)
hưởng (79)	to enjoy

kẻ (94)	person, people
kẻ thù (76)	foe, enemy
kế hoạch (96)	plan, project
kề vai sát cánh (76)	shoulder to shoulder, side by side
kênh rạch (85)	man-made canals, ditches
kết hợp (82)	to combine, bring into harmony
kết quả (có kết quả) (70)	result (fruitful)
kết thúc (72)	to end, conclude
kêu gọi (98)	to appeal
khả năng (77)	ability
khai thác (85)	to exploit, develop
kháng chiến (79)	resistance, war of resistance
khắc phục (88)	to overcome, subdue
khẳng định (72)	to affirm
khắp (khắp cả) (88)	all over
khâm phục (97)	to admire and respect
khen ngợi (95)	to praise
khí hậu (88)	climate
khỉ (86)	monkey
khiến (75)	to cause, make, order, tell, command, instruct
khiêu khích (74)	to provoke
kho (nhà kho) (89)	warehouse, depot
khoa (100)	subject of study
khoa học (72)	science
khóa (92)	session, term

khoản (96)	term, clause, item, article
khoảng không vũ trụ (83)	airspace, outerspace
khoảng trống (69)	empty space, free time
khôi phục (97)	to restore, rehabilitate
khối (96)	bloc
khối lượng (85)	volume
không hề (88)	never
khổng lồ (86)	giant, huge, gigantic
khơi (87)	the open sea, the high seas
khuyến khích (77)	to encourage
khước từ (79)	to refuse
kịch liệt (98)	fiercely, violently, strongly
kiên quyết (72)	to be determined, resolute
kiểu (71)	model, style
kinh tế (đặc quyền kinh tế)(72)	economics (economic privileges
kinh tế phụ gia đình (77)	family supplemental economy
kịp thời (74)	timely
kỷ niệm (89)	to commemorate; souvenir
kỹ sư (71)	engineer
kỹ thuật (89)	technology
la-de hồng ngoại (80)	infra-red laser
lạc hậu (79)	backward
lao động (98)	labor, work, toil
làm dịu (97)	to smooth, soothe lessen, ease off, defuse
làm rẫy (70)	to slash and burn, plough (agriculture)

làm tốt (78)	to do well
lan (lan rộng, lan truyền)(94)	to spread (to spread out)
làn sóng (93)	radio wave, frequency
lành mạnh (79-94)	sound, wholesome, healthy, in good health
lãnh hải (lãnh thổ) (72)	territorial waters, territory
lao động (69-98)	to labor, work, toil
Lào (97)	Laos
lặn (sâu) (80)	to dive (deep), submerge
lắp (71)	to mount, assemble
lắp đặt (89)	to mount, assemble, set up
lắp lại (76)	to repeat, reiterate
lâm sản (86)	forest products
lâm trường (77)	forestry station
lẫn nhau (100)	mutual, each other, reciprocal
lấp chỗ trống (76)	to fill the vacuum, to fill the vacant lot
lập trường (70)	standpoint, position
lên án (72)	to condemn
lịch (92)	calendar, schedule
lịch sử (76)	history
liên bang (75)	federation, federal
Liên hợp quốc (73)	United Nations Organization
liên lạc (84)	to make contact, liaison
liên minh (76)	alliance
liên quan (73)	concerning, related to
Liên Xô (71)	U.S.S.R. (Union of Soviet Socialist Republic)

lĩnh (79)	to receive (salary)
lĩnh (lãnh) vực (96)	domain, area, field, sphere
lo lắng (98)	to worry about, be worried, anxious
lo ngại (97) (sự lo ngại)	to worry, (a worry)
loài (86)	species
loài người (96)	mankind, humanity
loại (86)	species, type
loại trừ (78)	to eliminate
loạt (96) hàng loạt	series, salvo by series
lòng (lòng đường) (91)	heart, middle of (inside of the road)
lợi dụng (77)	to take advantage of, abuse
lợi ích (77)	useful, advantage
lớn lên (93)	to grow up
lợn rừng (86)	wild boar
lớp giáp (81)	armored plate
luận điệu (79) luận điệu xuyên tạc	argument distortion
luộm thuộm (95)	careless, untidy, low and disorderly
luôn luôn (90)	always
lưới (tấm lưới) (87)	net
lưỡi trai (94)	eyeshade, visor
lượng (88)	quantity, amount, volume
lượt (78)	trip, turn
lưu lượng (78)	volume
lưu ý (xin lưu ý) (94)	to pay attention (to call to someone's attention)

mã lực (87)	horsepower
mái (nhà) (89)	house roof
mang (71)	to carry, bear
máng (70)	gutter, irrigation, canal
mảng (bè) (87)	small raft
mạng lưới (85)	network, system
mạnh mẽ (71)	strong, powerful; vigorously
mát mẻ (88)	fresh, cool (temperature)
máy bay đệm khí (81)	air-cushioned aircraft
máy bay siêu âm (82)	supersonic aircraft
máy móc (70)	machinery, equipment
máy phát điện (89)	generator
mặc cảm (79)	to have a complex
mặc dù (90)	although
mặc nhiên (90)	indifferent, indifferently
mặn (87)	salty
mắt (80)	eyes
mặt nước (81)	surface of water
mặt trận (92)	front
mất tích (87)	to be lost without a trace, missing; to disappear
mét vuông (89)	square meter (m2)
mình (79)	I, we, one, oneself
mít-tinh (98)	meeting, gathering, demonstration
mối (mối quan tâm) (95)	classifier for feelings, relationship, cause

Mông cổ (96)	Mongolia
một chút (79)	a little bit
mới đầu (71)	in the beginning
mới đây (96)	recent, recently
mù quáng (100)	blind, blindly
mũ (94)	hat, cap
mũi nhọn (99)	spearhead, sharp point
mức (97)	level, degree, extent
mương (70)	irrigation, ditch, canal
mưu (90)	look after, take care of, plot, conspiracy
mưu đồ bá quyền (75)	hegemony plan
Mỹ châu (châu Mỹ) (75) Bắc Mỹ Nam Mỹ	American continent North America South America
Mỹ la-tinh (99)	Latin America
Nam tư (93)	Yugoslavia
NATO (98)	North Atlantic Treaty Organization
nạn mù chữ (69)	illiteracy
nảy sinh (79)	to develop, appear, create
năng lượng (84) năng lượng nguyên tử	energy atomic energy
nâng cao (84)	to raise, improve
nâng lên (81)	to pick up and support, raise
nấu (89)	to boil, cook
nền nếp (cơ ngơi) (95)	good family, good stock (order and discipline)
nếp (91)	fold, routine, habit
nêu cao (74)	to raise

nêu ý kiến (95)	to bring forth a view
ngành (92)	branch
ngày hội (92)	festival day
ngày lễ (78)	holiday
ngày nay (69)	these days
ngày Tết (78)	New Year's Day
ngày xưa (69)	olden days, old times
ngăn cách (81)	to separate
ngăn cản (91)	to prevent, deter
ngăn chặn (73)	to stop, block
ngăn nắp (95)	neatness, order, tidiness
ngăn ngừa (77)	to prevent
ngầm ngầm (94)	secretly, in secret, surreptitiously, stealthily
ngân phiếu (97)	a check
ngân sách (96)	budget
ngập (86)	to be flooded
nghề (87)	profession, occupation
nghệ sĩ (93)	artist
nghệ thuật (93)	art, artistic
nghỉ ngơi (88)	to rest, be on vacation
nghị lực (93) (sức sống)	energy, vitality (vital force)
nghị quyết (98)	decision, resolution
nghĩa vụ (77)	duty
nghiêm chỉnh (73)	correctly, seriously

nghiêm khắc (72)	severely, critically
nghiêm trọng (96)	serious, critical
nghiên cứu (71)	to study, research
ngoại giao (72) (bộ ngoại giao)	foreign affairs (Ministry of Foreign Affairs)
ngô (bắp ngô) (70)	corn
ngôi nhà (93)	house, mansion, apartment
ngu xuẩn (100)	stupid, slow-witted
nguồn lợi (87)	source of revenue, resource
nguồn nước (85)	water source
nguyên (93)	former, ex-
nguyên liệu (70)	raw materials
nguyên nhân (73)	cause, reason
nguyên tắc (90)	principle
nguyên thủy (86)	original, primitive
ngư dân (87)	fisherman
ngừng (80)	to cease, stop
ngược (91)	opposite, contrary
người lớn (69)	adults
người phát ngôn (72)	spokesperson
người tị nạn (73)	refugee
nhà cầm quyền (74)	authorities
nhà du hành vũ trụ (83)	astronaut
nhà máy (77)	factories
Nhà nước (77)	the State
nhanh chóng (77)	fast, rapid
nhánh (ngành) (85)	branch, tributary

nhắc nhở (92)	to remind
nhằm (89)	to aim at
nhầm (94)	to be mistaken
nhân dịp (97)	on the occasion of
nhân đạo (90)	humanity, humanely, humane, kind
nhân tố (88)	factor, cause
nhấn mạnh (96)	to emphasize, stress
nhận định (92)	to observe, judge
nhận thức (95)	to realize, get to know, recognize
nhập cảnh (83)	to enter (a country), immigrate
nhất định (76)	definitely, surely
nhất trí (92)	unanimously
nhiệm vụ (77)	obligation, duty
nhiệt đới (86)	tropical zones, tropics
nhiệt liệt (92)	warmly, enthusiastically
nhiễu (80)	interference, static
nhím (86)	porcupine
nhìn (94)	to look at
nhìn thấy	to see
nhìn kỹ	to look carefully
nhịp điệu (94)	rhythm, cadence, beat
nhỏ bé (90)	small, tiny, insignificant
nhu cầu (97)	need, requirement
những thứ (79)	things
nhường (87)	to cede, yield

nhượng bộ (99)	to concede, yield, give in
niêm yết (92)	to post up, publish
nóc (xe) (80)	top of a vehicle
nói chung (90)	generally speaking
nói riêng	specifically speaking
nói năng tục tĩu (95)	to use foul language, curse
nòng trơn (81)	smooth barrel
nôi (88)	crib, cradle
nối (79)	to joint, connect
nối tiếp nhau (71)	to succeed one another, one after another
nội dung (91)	content, matter, substance
nông nghiệp (70)	agriculture
nông trường (77)	kolkhoz, collective farm
nộp (92)	to file, hand in, deliver, submit an application, pay (taxes, fines)
nuôi (nuôi sống) (88)	to nurture, nourish, feed
nứa (86)	thin bamboo
ôn đới (86)	temperate
ổn định (88)	to stabilize; stability
ống phóng lựu (82)	grenade launcher (tube)
Péc-xích (96)	Persian (Iran)
phá hoại (74)	to destroy, disrupt
phác họa (71)	to design
phạm sai lầm (100)	to make mistakes
phạm vi (70)	scope, area, field

phản ánh (ảnh) (83)	to reflect
phản bội (76)	to betray; traitorous
phản đối (73)	to protest, object
phản động (73)	reactionary
phản lực (71)	jet
pháo hai nòng (71)	double-barrelled cannons
pháp luật (92)	law
phát biểu ý kiến (95)	to express one's opinion
phát động (70)	to motivate, set in motion
phát huy (76)	to develop
phát triển (80)	to develop
phạt (91)	to punish, fine, penalize
phẩm chất (79)	dignity, quality, value
phân bổ (85)	to distribute, dispense
phân biệt (80)	to distinguish
phân công (92)	to assign work
phân chuồng (85)	stable fertilizer
phân xưởng (89)	factory section
phấn khởi (95)	to be inspired, encouraged
phát tín hiệu hồng ngoại (81)	to emit an infra-red signal
phẫn nộ (98)	to be angry, get irritated
phê phán (100)	to criticize, find fault
phi công (83)	pilot
phí (90)	expenditure, fee, premium
phiên họp (92)	meeting, session

phó (95)	deputy, assistant, vice
phong cảnh (88)	scenery, landscape
phong lưu (79)	to be well-off, lead a leisurely life
phong phú (85)	rich, copious
phong trào (70)	movement
phóng (83)	to launch, throw
phòng chạy tàu (78)	operation room (train)
phòng nghiệp vụ (78)	administrative office
phô trương (96)	to brag about, show off, display
phổ biến (95)	to popularize, disseminate
phổ thông (95) (trường phổ thông)	secondary school, high school
phối hợp (95)	to combine, coordinate with
phù du (87)	short-lived, ephemeral
phù hợp (79)	to be appropriate, suitable
phù sa (85)	silt, alluvium
phủ kín (86)	to cover completely, wrap
phụ lưu (85)	tributary, secondary stream
phụ thuộc (99)	to depend on, subordinate to
phục hồi (89)	to restore
phục kích (74)	to ambush
phục vụ (78)	to serve
phương hướng (97)	direction, orientation, course
phương Tây (75)	the West, western direction

phương tiện (71)	means, ways, facilities
phương thức (90)	way, mode
phường (91)	ward, neighborhood
phrăng (97)	franc
quá đáng (100)	excess
quá trình (83)	schedule, process, stage
quan điểm (70)	viewpoint
quan hệ (mối quan hệ) (95)	relationship
quan tâm (70)	to be concerned
quản lý (90)	management
quang học (81)	optics
quanh năm (88)	all year round
quạt (89)	fan
quần đảo (72)	group of islands, archipelago
quần tụ (87)	to gather
quấy rối (quấy nhiễu) (74)	to harass, cause trouble
qui luật (76)	law
qui mô lớn (75)	large-scale
quĩ đạo (83)	orbit
quốc khánh (89)	national celebration, national festival
quốc tế (93)	international
quy định (77)	to regulate, specify
quý (86)	precious
quỹ (90)	fund, treasure
quyên góp (97)	to raise funds

quyền lợi (90)	right, privilege
quyết định (82)	to decide; deciding
ra-đa (80)	radar
ra đời (71)	to be born
ra mắt (71)	to be presented to, to appear
rác (91)	trash, garbage
răn đe (100)	warning, admonishing, deterrent
Rây-gia-vích (98)	Reykjavik (capital of Iceland)
rèn luyện (95)	to train oneself, temper, excercise
ria (95)	moustache, whiskers (of animals)
riêng (82)	separately
Ru-ma-ni (93)	Romania
rực rỡ (83)	brilliant, glorious
rừng (86)	forest, jungle
rừng ngập nước (86)	marsh, swamp, flooded forest
sa vào (94)	to fall into
sai lầm (100)	mistake; to make a mistake; be mistaken, wrong, erroneous
sai trái (74)	wrong, erroneous, incorrect
sản phẩm (77)	product
sản xuất (77)	to produce
sáng kiến (97)	initiative
săn (86)	to hunt
sẵn có (89)	existing
sắp tới (92)	coming, future
sắt (81)	iron

sân bay (84)	airport, airfield
sâu sắc (90)	profound, deep, heartfelt
sinh hoạt (89)	activity, daily life, meeting
sinh vật (87)	living animal living being
so (với) (86)	to compare with; compared with
so sánh (78)	to compare
song (71)	but, however
số đông (82)	large number, majority
sông ngòi (85)	rivers, canals
sơ kết (87)	to make a preliminary inventory to ascertain the total of
sơn dương (86)	mountain goat
súng phóng lựu (82)	grenade launcher
súng trường (82)	rifle
súng vạn năng (82)	multiple-purpose weapon
suối (86)	spring, stream
suy nghĩ (95)	to reflect, think deeply, meditate
suy yếu (75)	weakening
sứ mạng (76)	mission
sự nghiệp (97)	task, undertaking, cause, work
sự thật (73)	truth, reality
sửa chữa, sửa sang lại (95)	to repair, fix
sức khỏe (83)	health
sức sống (88)	vitality, vital force
sương muối (88)	hoarfrost, salty mist

tác chiến (80)	to fight, combat
tác dụng (82)	influence, effect
tai nạn (84)	accident
tài chính (90)	finance
tài năng (93)	talent
tài nguyên thiên nhiên (72)	natural resources
tài sản (78)	property
tàn bạo (94)	cruel, savage
tàu chở hàng (84)	freighter, cargo ship
tàu cứu nạn (89)	lifeboat
tàu dân dụng (84)	civilian ship
tàu ngầm nguyên tử (80)	nuclear submarine
tàu phá băng (84)	ice-breaker
tàu sân bay (84)	aircraft carrier
tàu thủy viễn dương (84)	transoceanic ship
tàu vũ trụ (83)	spaceship
tay sai (98)	lackey
tằn tiện (79)	to be thrifty
tăng cường (92)	to increase, strengthen, reinforce
tắt (71)	short cut, briefly, in short, abbreviate
tấm thép (81)	steel plate
tầm bắn (71)	range of fire
tầng (từng) (89)	floor, story
tập đoàn (75)	clique

tập kích (74)	raid
tập thể (kinh tế tập thể) (77)	collective (collective economy)
tất nhiên (79)	of course
Tây Âu (96)	Western Europe
Tây tạng (85)	Tibet
tê giác (86)	rhinoceros
tên lửa (71)	missile
tên lửa hành trình	cruise missile
tên lửa không đối không	air to air missile
tên lửa mặt đất	surface missile
tên lửa vượt đại châu	inter-continental ballistic missile
tên lưu manh (78)	hoodlum
tết Nguyên đán (89)	New Year festi al (lunar calendar)
thả lỏng (79)	to let loose
thách thức (99)	to challenge, defy
Thái Bình Dương (100)	Pacific Ocean
tham dự (tham gia) (92)	to participate, (to take part)
tham quan (95)	excursion, field trip, tour
thanh niên (93)	youth, young men
thành công (80)	to succeed; successfully
thành tựu (79)	achievement
thành viên (92)	member of an organization
tháo dỡ (78)	to dismantle
thay đổi (71)	to change, exchange
thay mặt (98)	to represent; in behalf of, in the name of
thăm dò (87)	to probe, explore, survey

thắng lợi (75)	victory
thẳng thắn (99)	straightforward
thậm chí (94)	even
thân (100)	body
thân tàu (84)	body of a ship
thận trọng (100)	to be cautious, careful, prudent
thất bại (75)	to fail; failure
thật sự (92)	in reality; really
thầu dầu (cây) (89)	castor-oil plant
thầy giáo (95)	male teacher (primary and secondary level)
theo dõi (78)	to follow closely
thế giới (76)	the world
thế hệ (76)	generation
thế kỷ (76)	century
thế lực (76)	power, position
thềm lục địa (72)	continental shelf
thi (cuộc thi) (93)	contest, examination, competition
thi công (89)	to carry out a job, execute a work
thi hành (92)	to apply, implement, carry out
thí nghiệm (81)	experiment
thị trường (94)	market
thích hợp (96)	suitable, appropriate; to fit, match, agree
thiên nhiên (86)	nature; natural
thiên tai (79)	natural disaster

thiêng liêng (74)	sacred
thiết bị (71)	equipment
thiết bị tự dẫn (80)	self-guided equipment
thiết lập (96)	to establish, set up
thiếu niên (94)	teenager, youth
thiếu nhi (69)	children (pre-teen)
thiếu thốn (79)	to lack, need (money)
thỏ (86)	rabbit
thỏa thuận (72)	to agree, consent
thoải mái (78)	to feel; relaxed
thô sơ (87)	rudimentary
thôn tính (75)	to conquer by annexing
thông báo (83)	news bulletin, anouncement
thông cáo (92)	communique
thông qua (77)	to go through, pass, adopt
thông tấn xã (83)	press agency
thông trị (75)	to conquer
thở (94)	to breathe
thời cơ (dịp tốt) (95)	good opportunity
thời hạn (89)	a period of time, a time frame
thời tiết (80)	weather
thu hoạch (70)	to harvest, gather, obtain
thú (86)	wild beast
thú nhận (73)	to confess
thủ đô (91)	capital city, head city
thủ tướng (99)	prime minister

thuận lợi (85)	favorable, convenient
thủy lực (81)	water energy, hydraulic, water force
thủy năng (85)	water power, hydrodynamics
thủy sản (85)	aquatic products, marine foods
Thụy Điển (97)	Sweden
thuyền (72)	boat
thuyền buồm (87)	sailboat
thuyền ba vách (87)	sampan
thuyền tám chấn (87)	junk
thử nghiệm (83)	to experiment, tryout
thừa nhận (82)	to recognize
thức ăn (thực phẩm) (87)	food (foodstuff)
thực dân (chế độ thực dân mới) (73)	colonial (neo-colonialism)
thực hành (69)	applied
thực tế (79)	reality; realistic, practical
thực vật (86)	plant, vegetable
thường vụ (ủy ban thường vụ) (92)	current affairs (standing committee)
thường xuyên (74)	regularly, constantly
tích cực (97)	positive; actively
tiếc (79)	to be sorry, regret
tiềm tàng (85)	latent, hidden, concealed
tiên tiến (90)	advanced, progressive
tiến công quân sự (74)	military attack
tiến độ (89)	rate of progress, degree of progress

tiến hành (83)	to carry out, progress
tiền án (có tiền án) (78)	criminal record
tiện lợi (79)	convenience
tiếp (97)	to receive, welcome
tiếp tay (cho) (100)	to lend a hand, help, boost
tiếp theo (72)	following
Tiệp Khắc (96)	Czechoslovakia
tiết mục (95)	item, number
tiêu cực (78)	negative
tiêu thụ (xã hội tiêu thụ) (71)	to consume, consumption (consumer's society)
tin cậy (lòng tin cậy) (95)	trust, confidence
tin tưởng (100)	to believe, trust; be confident
tín dụng (90)	credit, security
tinh thần (82)	morale, spirit
tính chất (90)	nature, character
tính năng chuyên dụng (81)	specialized capabilities
tính sẵn (90)	precalculated, computed
tình cảm (97)	emotion, feeling, sentiment
tình hình (74)	situation
tình hữu nghị (83) (tình hữu nghị anh em)	friendship (brotherly friendship)
tình trạng (78)	situation, state
tỏ ra (71)	to express, reveal, prove
toa xe (78)	train car
toàn bộ (95)	entire, whole, complete set

toàn cầu (99)	universe; global, world wide
toàn diện (75)	global, total
toàn thể (92)	entire, total
tóm lại (90)	in summary, sum up; in brief, in short
tổ hợp quĩ đạo (83)	orbiting space station
tổ quốc (74)	fatherland
tốc độ, tốc độ âm thanh (71)	speed, speed of sound
tối đa (71)	maximum
tối thiểu (80)	minimum
tội ác (74)	crime
tội lỗi (79)	sin
tôn trọng (91)	to respect, observe, obey
tổng (91)	general, all
tổng cục (91)	head office, central agency
tổng hợp (72)	general, joint
tổng kết (92)	general review, recapitulation, general conclusion
tổng số (92)	total number, sum total
Tổng Thư Ký (97)	Secretary General
trách nhiệm (74)	responsibility
trái đất (86)	the globe (terrestrial)
trái lại (82)	on the contrary
trái phép (72)	illegal
tràn đầy (93)	full of, overflowed
trang bị (71)	to equip
tranh thủ (69)	to strive, to fight for

trao đổi (70)	to exchange
trắng trợn (72)	blatant; brazenly
trật tự (78)	to be orderly
tre (86)	thick bamboo
trẻ (93)	young of age, small age
trên không (80)	in the air
trĩ (86)	pheasant
triển khai (75)	to initiate, unfold, expand
triệt để (96)	thoroughly, fully, completely, positively, wholeheartedly
triệu tập (96)	to summon, convoke, convene, call (meeting)
trình (97)	to report, show, present
trọng thể (98)	solemn, ceremoniously
trốn ra (73)	to escape
trồng (85)	to grow, plant
trở ngại (70)	obstacle, difficulty
trù phú (88)	populous and wealthy
trụ sở (96)	headquarters, main office
trục đường (91)	road axis
trung bình (71)	average, medium
Trung đông (99)	Middle East
Trung quốc (93)	China
trung tâm (86)	center, midst
trung ương (91)	central
trữ năng (85)	potential, energy in reserve
trực thuộc (91)	directly under, directly belong to

trừng trị (74)	to punish
trước mắt (77)	confronting; right in front
trước sau như một (73)	is the same always
trước tiên (75)	primary, first
trương cờ (75)	to raise the banner
trường cao đẳng (69)	higher learning institution
tuần tra (81)	to patrol
tung ra (87)	to fling, throw out
tuổi thọ (87)	longevity, durability
tuy nhiên (82)	although, however
tuyên bố (72)	to announce, state
tuyến đường (91)	road line
tuyển (93)	to select, choose, recruit, enroll
tuyệt đối (92)	absolutely
tuyệt nhiên (82)	absolutely
tư bản chủ nghĩa (77)	capitalistic; capitalism
tư nhân (94)	private (owned)
tư thế (76)	position, posture
tư tưởng (79)	thought, thinking
tự do (75)	free; freedom
tự điều khiển (80)	self-guided
tự giác (94)	to regain consciousness; be conscious of, be aware
tức là (82)	that means

tươi (88)	fresh, new, green
tương đương (85)	equivalent, corresponding, parallel
tương trợ (90)	mutual help
tường (89)	wall
tỷ lệ (86)	ratio, proportion
úng (88)	to block up, plug up, be undrained
uy hiếp (75)	to threaten, oppress
uỷ ban (91)	committee
ứng cử (92) ứng cử viên	to be a candidate for candidate (political)
ướp lạnh (89)	refrigeration
ưu thế (71)	superiority; superior
ưu việt (71)	superior
Vác-sa-va (93)	Warsaw
vạch rõ (73)	to point out
vạch trần (99)	to expose, lay bare
vai trò (80) đóng vai trò	role to play the role
vang lên (94)	to resound, echo, reverberate
vàng (93)	gold; yellow
văn hóa (94)	culture; cultural
văn minh (79)	civilization
vận động (cuộc vận động) (91)	campaign (the campaign)
vận mệnh (76)	fate
vận tải (84) (vận tải thủy)	transportation (waterborne) transportation, marine transportation)

vật cản (75)	obstacle, block
vật chất (79)	material thing; to be materialistic
vật liệu (70)	equipment, material
vật tư (89)	construction material
vây ép (75) (chiến lược vây ép) (75)	to encircle (strategy of encirclement)
vệ sinh (78)	sanitation; clean
vệ tinh (84)	satellite
vi cảnh (91)	petty offenses against police regulations
vi phạm (91)	to violate, transgress
vì sao (78)	why
vĩ đại (75)	gigantic, great
vĩ độ (88)	degree of latitude, parallel
vị (87)	taste
vỉa hè (91)	street pavement, sidewalk
việc giảm (96)	elimination, reduction
việc làm ăn bình thường (74)	normal daily living activities
viên chức (91)	official, public servant
viện bảo tàng (86)	museum
vịnh (73)	gulf, bay
vỏ (82)	rind, shell, bark, skin
voi (86)	elephant
vòng (93)	circle, round
vòng đầu (72)	first phase, preliminary
vô tuyến điện tử (80)	electronics

vô tuyến truyền hình (84)	television
vốn (90)	capital funds
vốn đã (74)	originally
vũ khí chiến lược (80)	strategic weapon
vũ khí chiến thuật (80)	tactical weapons
vũ khí hạt nhân (60)	nuclear weapon
vũ khí phòng không (80)	air defense weapon
vũ, võ lực (96)	force, violence force of arms
vũ trụ (83) khoảng không vũ trụ tàu vũ trụ	universe space, air space, outerspace spaceship
vụ (88)	crop, harvest
vụ trưởng (73)	section chief
vui, (tin vui) (93)	happy, (good news)
vui vẻ (78)	to be happy, joyful
vũng lầy (100)	marsh, swamp, bog
vừa qua (81)	recent; recently
vươn lên (93)	to stretch oneself
vượt qua (21)	to surpass, overcome
vứt/vất (đi) (91)	to throw away
xà phòng (89) (xà phòng bánh)	soap (soap bar)
xã viên (77)	member of a coup
xâm chiếm (72)	to occupy, invade
xâm lược (73)	to invade
xâm phạm (72)	to violate

xe bọc thép (80)	armored vehicle
xe hơi (90)	car (gas vehicle)
xem xét (92)	to examine, check, inspect
xếp (93)	to arrange, rank, classify
xếp hàng (78)	to form a line, stand in line
xí nghiệp (89)	firm, establishment, company
xích đạo (87)	equator
xóa (69)	to eradicate
xoay xở làm ăn (79)	to be resourceful in making money
xô đẩy (78)	shoving and pushing
xua đuổi (73)	to expel, chase
xuất hiện (71)	to appear
xuất phát (73)	to originate, from
xung yếu (75)	critically important, to be strategically important
xuyên tạc (73)	to distort
xưa (87)	old time, ancient
xứng đáng (95)	to deserve; worthy, meritorious
xưởng (nhà xưởng) (89)	factory
ý đồ (80)	intention, plan
yên vui (76)	peaceful and happy
yêu cầu (89)	to request; requirement